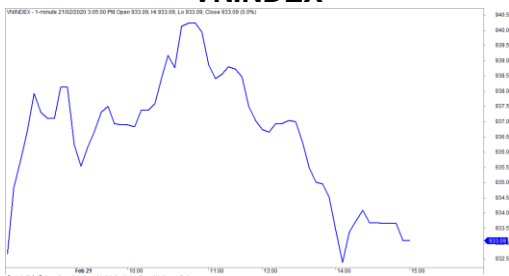


Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	933.09	108.09	56.30
% ngày	-0.54%	-1.35%	-0.07%
% tuần	-0.47%	-1.50%	-0.30%
% tháng	-5.40%	2.37%	0.61%
% năm	-5.52%	1.87%	1.37%
GTGD (Tỷ VND)			
Trong ngày	3,874	415	281
TB 1 tuần	3,369	489	518
TB 1 tháng	3,548	433	307
Khối ngoại (Tỷ VND)			
Mua	340.29	3.36	11.06
Bán	457.31	8.27	21.89
Giá trị ròng	-117.03	-4.91	-10.83
Độ rộng TT			
Mã Tăng	113	51	152
Mã Giảm	182	74	110
Không Đổi	95	247	641
Chỉ số chính			
P/E	14.49	9.31	15.17
Vốn hóa TT (ngàn tỷ)	3,216	208	901
LS Cổ tức	2.47%	5.34%	4.78%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

VNINDEX



HNIINDEX



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

VN-Index duy trì quán tính tăng phiên liền trước và kiểm định lại ngưỡng 940 điểm. Mặc dù vậy, lực bán đẩy mạnh ở nhóm Ngân hàng và bluechip khiến chỉ số suy yếu dần về cuối phiên. Chỉ số VN-Index đóng cửa ghi nhận mức giảm 0.54% dừng tại 933.09 điểm. Chỉ số HNX-Index giảm mạnh tới 1.36% đóng cửa tại 108.09 điểm trong khi Upcom-Index đóng cửa chỉ giảm rất nhẹ. Giá trị giao dịch khớp lệnh đạt hơn 3,700 tỷ đồng trên toàn thị trường.

Nhóm Ngân hàng có phiên suy yếu trên diện rộng khi CTG(-3.9%), BID(-3.5%), MBB(-2.1%), TCB(-1.7%) trên HOSE và ACB(-2.7%) trên HNX. Ở chiều ngược lại, nhóm Thực phẩm đi ngược thị trường nhờ MSN(+3.7%), VNM(+2%) trong đó một công ty con của MSN đã hoàn tất mua lại công ty cổ phần bột giặt NET(Mã: NET(HNX)) trong khi bộ Công thương cho biết VNM cũng đã được phép xuất khẩu một số sản phẩm sữa vào thị trường Trung Quốc.

Một số cổ phiếu bất động sản Mid-Cap cũng có mức tăng tích cực tiêu biểu SJS(+5.7%) và đồ thị giá đang trong xu hướng hồi phục về lại vùng đỉnh cũ 21,000-23,000 đồng/cp. Ngoài ra, DXG(+2.4%) và đồ thị giá đang trong trạng thái hồi phục từ vùng đáy 10,500 đồng/cp.

Khối ngoại ghi nhận phiên bán ròng mạnh với hơn 132 tỷ đồng toàn thị trường. Họ bán ròng mạnh tại E1VFN30(50.3tỷ), BID(40tỷ). Ở chiều ngược lại, VNM(13.2 tỷ), VIC(11.2 tỷ) là những mã được mua ròng tích cực nhất.

QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng thị trường có thể sẽ quay trở lại đà tăng về vùng 940 điểm của chỉ số VN-Index. Đồng thời, áp lực điều chỉnh ở nhóm Midcaps và Smallcaps có chiều hướng gia tăng sau khi nhiều cổ phiếu ở hai nhóm này đã có đà tăng mạnh trong thời gian qua, đặc biệt dòng tiền có thể sẽ tiếp tục có sự phân hóa giữa các nhóm cổ phiếu. Ngoài ra, tỷ trọng cổ phiếu tiếp tục cải thiện cho thấy chiến lược ngắn hạn vẫn là tìm kiếm cơ hội giải ngân.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức TĂNG xu hướng ngắn hạn trên chỉ số VN-Index và VN30 với mức hỗ trợ ở mức 916.75 điểm và 851.67 điểm. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn có thể tận dụng nhịp điều chỉnh để gia tăng tỷ trọng cổ phiếu và mở vị thế mua mới. Điểm quan trọng nhất là các nhà đầu tư nên chú ý vào xu hướng ở từng cổ phiếu trong giai đoạn này.

Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 62% cổ phiếu/38% tiền.

Tỷ trọng khuyến nghị trung hạn: 32% cổ phiếu/68% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).



We Create Fortune

BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	TĂNG	GIẢM	997	1,000	988	953
Chỉ số HNX-Index	TĂNG	GIẢM	106	108	99	90
Chỉ số VN30	TĂNG	GIẢM	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	TĂNG	GIẢM	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	TĂNG	GIẢM	835	845	822	804

We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	13.30	TĂNG	TĂNG	11.95	11.99	11.30%			13.23		
ACB	25.70	TĂNG	TĂNG	24.00	25.17	7.08%		24.00	22.57	7.08%	
ACV	60.00	GIẢM	GIẢM		61.40				67.00		
ANV	18.35	TĂNG	GIẢM	18.80	17.72	-2.39%			21.46		
ASM	5.85	GIẢM	GIẢM		6.04				6.62		
BFC	12.00	TĂNG	GIẢM	11.20	11.27	7.14%			12.24		
BID	49.50	GIẢM	TĂNG		53.88			33.40	49.22	48.20%	
BMP	44.50	TĂNG	GIẢM	44.00	41.71	1.14%			45.49		
BSR	7.70	GIẢM	GIẢM		8.10				8.84		
BVH	58.50	GIẢM	GIẢM		59.50				64.91		
BWE	21.10	TĂNG	GIẢM	21.00	20.44	0.48%			22.61		
CEO	8.50	TĂNG	GIẢM	8.80	8.21	-3.41%			9.26		
CII	23.30	GIẢM	TĂNG		24.56			26.00	22.83	-10.38%	
CMG	33.00	TĂNG	GIẢM	32.10	30.54	2.80%			34.69		
CMX	13.30	GIẢM	TĂNG		14.27			13.50	8.98	-1.48%	MUA
CSM	14.70	TĂNG	GIẢM	14.70	14.45	0.00%	MUA		14.75		
CTD	66.90	TĂNG	TĂNG	56.80	64.31	17.78%		64.20	50.64	4.21%	MUA
CTG	25.85	TĂNG	TĂNG	20.60	25.65	25.49%		23.55	24.15	9.77%	
CTR	47.70	TĂNG	TĂNG	48.20	44.29	-1.04%		49.70	40.69	-4.02%	
CVT	20.20	TĂNG	GIẢM	20.35	19.67	-0.74%			21.66		
DCM	6.22	TĂNG	TĂNG	5.93	5.97	4.89%		6.18	5.44	0.65%	MUA
DGC	24.60	GIẢM	GIẢM		25.21				26.93		
DGW	27.70	TĂNG	TĂNG	24.85	26.67	11.47%		25.20	22.97	9.92%	
DHA	32.35	TĂNG	GIẢM	31.85	30.41	1.57%			32.52		
DHC	37.55	GIẢM	TĂNG		39.22			37.70	36.02	-0.40%	
DHG	96.80	GIẢM	TĂNG		101.23			99.50	88.63	-2.71%	
DIG	13.20	TĂNG	TĂNG	12.65	12.90	4.35%			13.14		
DPG	29.75	TĂNG	GIẢM	28.55	26.55	4.20%			32.83		
DPM	12.40	TĂNG	GIẢM	12.05	11.76	2.90%			12.75		
DPR	38.40	GIẢM	TĂNG		40.16			41.30	36.21	-7.02%	
DQC	14.10	GIẢM	GIẢM		14.81				16.06		
DRC	23.30	GIẢM	GIẢM		24.62				25.96		
DXG	12.70	TĂNG	GIẢM	12.45	11.87	2.01%			13.70		
EIB	17.30	TĂNG	TĂNG	17.80	16.75	-2.81%		18.40	16.46	-5.98%	



We Create Fortune

FCN	9.98	TĂNG	GIẢM	9.98	9.88	0.00%	MUA		10.51		
FMC	24.80	GIẢM	GIẢM		25.53				26.56		
FPT	54.70	TĂNG	GIẢM	54.10	53.59	1.11%			56.69		
GAS	85.40	TĂNG	GIẢM	87.50	83.63	-2.40%			92.82		
GEX	18.70	GIẢM	GIẢM		19.47				20.60		
GIL	20.30	GIẢM	TĂNG		21.55			18.90	17.41	7.41%	
GMD	19.85	TĂNG	GIẢM	19.90	18.96	-0.25%			21.10		
GTN	17.65	GIẢM	GIẢM		19.37				19.23		
GVR	11.50	TĂNG	GIẢM	11.80	10.85	-2.54%			12.77		
HAG	3.44	GIẢM	GIẢM		3.59				3.97		
HAX	13.55	GIẢM	GIẢM		14.30				16.38		
HBC	11.25	TĂNG	GIẢM	11.15	10.42	0.90%			12.07		
HCM	18.85	GIẢM	GIẢM		19.82				21.47		
HDB	28.40	TĂNG	TĂNG	28.40	27.99	0.00%		29.95	25.76	-5.18%	
HDC	22.00	TĂNG	GIẢM	21.35	21.04	3.04%			23.28		
HDG	28.25	TĂNG	GIẢM	28.30	26.63	-0.18%			29.65		
HNG	13.60	GIẢM	GIẢM		13.78				14.51		
HPG	23.55	GIẢM	TĂNG		24.60			23.85	23.23	-1.26%	
HSG	8.17	GIẢM	TĂNG		8.39			7.75	7.52	5.42%	
HT1	14.70	GIẢM	TĂNG		14.86			16.90	13.91	-13.02%	
HUT	2.10	GIẢM	GIẢM		2.33				2.58		
HVN	26.90	GIẢM	GIẢM		28.13				30.61		
KBC	15.00	GIẢM	TĂNG		15.27			15.35	14.21	-2.28%	
KDH	24.55	GIẢM	GIẢM		25.16				26.33		
KSB	19.10	TĂNG	TĂNG	16.65	17.04	14.71%			17.89		
LCG	6.80	TĂNG	GIẢM	7.12	6.66	-4.49%			7.57		
LDG	6.53	GIẢM	GIẢM		7.00				7.94		
LHG	15.00	TĂNG	GIẢM	15.20	14.67	-1.32%			16.11		
LPB	7.00	TĂNG	TĂNG	7.00	6.77	0.00%		7.40	6.18	-5.41%	MUA
MBB	21.20	TĂNG	GIẢM	21.80	20.87	-2.75%			22.70		
MPC	23.10	TĂNG	TĂNG	22.00	22.01	5.00%		24.10	19.14	-4.15%	
MSN	53.00	TĂNG	GIẢM	53.00	51.76	0.00%	MUA		56.41		
MSR	14.70	TĂNG	GIẢM	15.00	13.54	-2.00%			16.05		
MWG	110.60	GIẢM	GIẢM		111.45				118.39		
NDN	16.10	TĂNG	GIẢM	15.40	14.46	4.55%			16.36		
NKG	8.80	GIẢM	GIẢM		8.80				9.51		
NLG	26.00	GIẢM	GIẢM		26.97			28.70	26.30	-8.38%	
NT2	20.30	TĂNG	TĂNG	19.80	19.99	2.53%		20.55	18.73	-1.22%	
NTL	21.20	GIẢM	GIẢM		21.74				23.30		

We Create Fortune

NVL	54.00	GIẢM	GIẢM		56.28				58.61		
OIL	7.10	GIẢM	GIẢM		7.55				8.38		
PAC	23.60	GIẢM	GIẢM		24.07				25.39		
PC1	15.50	TĂNG	GIẢM	16.05	14.82	-3.43%			17.81		
PDR	26.05	TĂNG	TĂNG	26.50	25.03	-1.70%		29.00	25.19	-10.17%	
PHR	47.20	TĂNG	TĂNG	38.50	41.36	22.60%			43.76		
PLX	52.80	TĂNG	GIẢM	53.30	51.38	-0.94%			55.87		
PNJ	83.80	GIẢM	GIẢM		85.93				89.93		
POW	10.75	TĂNG	GIẢM	10.55	10.01	1.90%			11.22		
PVT	13.20	GIẢM	GIẢM		13.90				14.77		
PPC	28.00	TĂNG	TĂNG	26.80	26.96	4.48%		28.40	24.39	-1.41%	
PTB	65.90	TĂNG	GIẢM	70.00	65.36	-5.86%			72.44		
PVB	15.70	GIẢM	GIẢM		16.90				18.89		
PVD	13.20	TĂNG	GIẢM	13.55	12.66	-2.58%			14.83		
PVI	32.20	TĂNG	GIẢM	32.00	30.88	0.63%			33.18		
PVS	16.40	TĂNG	GIẢM	16.90	15.44	-2.96%			18.18		
PXS	5.70	TĂNG	TĂNG	5.90	5.44	-3.39%		6.20	4.92	-8.06%	
QNS	27.20	GIẢM	TĂNG	27.70	27.51	-0.70%	BÁN	29.50	26.05	-7.80%	MUA
REE	35.00	TĂNG	GIẢM	34.75	34.02	0.72%			36.65		
SAB	180.60	GIẢM	GIẢM		189.23				214.45		
SAM	9.71	GIẢM	TĂNG	8.15	9.76	19.78%	BÁN	7.40	8.86	31.22%	
SCR	5.46	TĂNG	GIẢM	5.30	5.28	3.02%			5.86		
SHI	8.86	GIẢM	TĂNG		9.13			6.99	8.30	26.75%	
SJS	20.50	TĂNG	TĂNG	16.90	17.81	21.30%		17.00	15.29	20.59%	
SKG	11.35	GIẢM	GIẢM		11.68				12.46		
SSI	17.45	GIẢM	GIẢM		17.93				19.29		
STB	11.30	TĂNG	TĂNG	10.95	10.93	3.20%		10.20	10.14	10.78%	
TCB	23.10	TĂNG	GIẢM	22.65	22.58	1.99%			23.81		
TCM	20.30	TĂNG	TĂNG	21.00	19.69	-3.33%		20.65	18.90	-1.69%	
TDH	10.05	TĂNG	GIẢM	10.20	9.74	-1.47%			10.67		
TLH	3.39	GIẢM	GIẢM		3.60				4.00		
TNG	14.90	TĂNG	TĂNG	16.20	14.51	-8.02%		15.50	13.32	-3.87%	
VCB	89.00	GIẢM	TĂNG		91.95			62.00	86.74	43.55%	
VCG	24.80	TĂNG	GIẢM	25.80	24.54	-3.88%			26.88		
VCS	72.90	TĂNG	GIẢM	71.80	69.11	1.53%			77.55		
VGC	18.50	TĂNG	GIẢM	18.10	17.43	2.21%			18.80		
VGT	8.70	TĂNG	TĂNG	8.60	8.45	1.16%		9.10	7.69	-4.40%	
VHC	35.20	TĂNG	GIẢM	34.75	33.23	1.29%			38.00		
VHM	86.10	GIẢM	GIẢM		88.10				91.72		



We Create Fortune

VIB	18.80	TĂNG	TĂNG	18.20	17.46	3.30%		17.70	16.56	6.21%	
VIC	109.90	TĂNG	GIẢM	110.00	102.58	-0.09%		112.00	117.72	5.11%	BÁN
VIP	5.15	GIẢM	TĂNG		5.52			5.54	4.85	-7.04%	MUA
VJC	128.60	TĂNG	GIẢM	131.20	124.93	-1.98%			136.53		
VND	14.05	GIẢM	TĂNG		14.54			14.70	13.53	-4.42%	
VNG	17.90	GIẢM	GIẢM		18.62				20.46		
VNM	108.50	GIẢM	GIẢM		110.55				116.15		
VPB	28.80	TĂNG	TĂNG	20.00	26.54	44.00%		21.90	22.87	31.51%	
VPI	41.95	TĂNG	TĂNG	42.45	41.79	-1.18%		41.30	40.58	1.57%	
VRC	7.50	TĂNG	GIẢM	7.09	6.47	5.78%			9.77		
VRE	30.70	TĂNG	GIẢM	32.00	29.67	-4.06%			33.88		
VSC	25.30	GIẢM	TĂNG		26.09			27.00	24.46	-6.30%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGECAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	25.70	TĂNG	TĂNG	24.00	25.17	7.08%		24.00	22.57	7.08%	
BID	49.50	GIẢM	TĂNG		53.88			33.40	49.22	48.20%	
BSR	7.70	GIẢM	GIẢM		8.10				8.84		
BVH	58.50	GIẢM	GIẢM		59.50				64.91		
CTG	25.85	TĂNG	TĂNG	20.60	25.65	25.49%		23.55	24.15	9.77%	
FPT	54.70	TĂNG	GIẢM	54.10	53.59	1.11%			56.69		
GAS	85.40	TĂNG	GIẢM	87.50	83.63	-2.40%			92.82		
GEX	18.70	GIẢM	GIẢM		19.47				20.60		
GVR	11.50	TĂNG	GIẢM	11.80	10.85	-2.54%			12.77		
HDB	28.40	TĂNG	TĂNG	28.40	27.99	0.00%		29.95	25.76	-5.18%	
HNG	13.60	GIẢM	GIẢM		13.78				14.51		
HPG	23.55	GIẢM	TĂNG		24.60			23.85	23.23	-1.26%	
HVN	26.90	GIẢM	GIẢM		28.13				30.61		
KDH	24.55	GIẢM	GIẢM		25.16				26.33		
MBB	21.20	TĂNG	GIẢM	21.80	20.87	-2.75%			22.70		
MSN	53.00	TĂNG	GIẢM	53.00	51.76	0.00%	MUA		56.41		
MWG	110.60	GIẢM	GIẢM		111.45				118.39		
NVL	54.00	GIẢM	GIẢM		56.28				58.61		
OIL	7.10	GIẢM	GIẢM		7.55				8.38		
PLX	52.80	TĂNG	GIẢM	53.30	51.38	-0.94%			55.87		
PNJ	83.80	GIẢM	GIẢM		85.93				89.93		

We Create Fortune

POW	10.75	TĂNG	GIẢM	10.55	10.01	1.90%			11.22		
QNS	27.20	GIẢM	TĂNG	27.70	27.51	-0.70%	BÁN	29.50	26.05	-7.80%	
REE	35.00	TĂNG	GIẢM	34.75	34.02	0.72%			36.65		
ROS	8.50	GIẢM	GIẢM		9.55				11.75		
SBT	22.00	TĂNG	TĂNG	18.50	20.99	18.92%		17.50	17.78	25.71%	
SSI	17.45	GIẢM	GIẢM		17.93				19.29		
STB	11.30	TĂNG	TĂNG	10.95	10.93	3.20%		10.20	10.14	10.78%	
TCB	23.10	TĂNG	GIẢM	22.65	22.58	1.99%			23.81		
TPB	21.30	TĂNG	GIẢM	21.80	20.68	-2.29%			23.94		
VCB	89.00	GIẢM	TĂNG		91.95			62.00	86.74	43.55%	
VCG	24.80	TĂNG	GIẢM	25.80	24.54	-3.88%			26.88		
VCS	72.90	TĂNG	GIẢM	71.80	69.11	1.53%			77.55		
VEA	42.70	TĂNG	GIẢM	45.50	42.41	-6.15%			59.45		
VGI	29.20	TĂNG	TĂNG	27.90	27.75	4.66%		28.30	21.71	3.18%	
VHM	86.10	GIẢM	GIẢM		88.10				91.72		
VIB	18.80	TĂNG	TĂNG	18.20	17.46	3.30%		15.00	16.56	25.30%	
VIC	109.90	TĂNG	GIẢM	110.00	102.58	-0.09%			117.72		
VJC	128.60	TĂNG	GIẢM	131.20	124.93	-1.98%			136.53		
VNM	108.50	GIẢM	GIẢM		110.55				116.15		
VPB	28.80	TĂNG	TĂNG	20.00	26.54	44.00%		21.90	22.87	31.51%	
VRE	30.70	TĂNG	GIẢM	32.00	29.67	-4.06%			33.88		

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	13.30	TĂNG	TĂNG	11.95	11.99	11.30%		13.30	13.23	0.00%	MUA
ANV	18.35	TĂNG	GIẢM	18.80	17.72	-2.39%			21.46		
ASM	5.85	GIẢM	GIẢM		6.04				6.62		
BMI	23.65	GIẢM	GIẢM		24.59				26.38		
BMP	44.50	TĂNG	GIẢM	44.00	41.71	1.14%			45.49		
BWE	21.10	TĂNG	GIẢM	21.00	20.44	0.48%			22.61		
CEO	8.50	TĂNG	GIẢM	8.80	8.21	-3.41%			9.26		
CII	23.30	GIẢM	TĂNG		24.56			26.00	22.83	-10.38%	
CRE	22.45	GIẢM	GIẢM		23.02				23.88		
CTI	22.50	TĂNG	GIẢM	22.20	20.20	1.35%			23.07		
CTR	47.70	TĂNG	TĂNG	48.20	44.29	-1.04%		43.70	40.69	9.15%	
D2D	64.00	TĂNG	TĂNG	54.90	58.12	16.58%		64.00	62.57	0.00%	MUA



We Create Fortune

DBD	49.00	GIẢM	GIẢM		52.20				60.29		
DCM	6.22	TĂNG	TĂNG	5.93	5.97	4.89%		6.18	5.44	0.65%	
DGW	27.70	TĂNG	TĂNG	24.85	26.67	11.47%		25.20	22.97	9.92%	
DHC	37.55	GIẢM	TĂNG		39.22			37.70	36.02	-0.40%	
DIG	13.20	TĂNG	TĂNG	12.65	12.90	4.35%		13.20	13.14	0.00%	MUA
DPG	29.75	TĂNG	GIẢM	28.55	26.55	4.20%			32.83		
DPM	12.40	TĂNG	GIẢM	12.05	11.76	2.90%			12.75		
DRC	23.30	GIẢM	GIẢM		24.62				25.96		
DXG	12.70	TĂNG	GIẢM	12.45	11.87	2.01%			13.70		
E1VFN30	14.43	TĂNG	GIẢM	14.68	13.82	-1.70%			15.42		
FCN	9.98	TĂNG	GIẢM		9.88				10.51		
FLC	4.01	GIẢM	GIẢM		4.20				4.74		
GEG	23.50	GIẢM	GIẢM		24.64				26.69		
GMD	19.85	TĂNG	GIẢM	19.90	18.96	-0.25%			21.10		
GTN	17.65	GIẢM	GIẢM	18.40	19.37	5.30%	BÁN		19.23		
HAG	3.44	GIẢM	GIẢM		3.59				3.97		
HBC	11.25	TĂNG	GIẢM	11.15	10.42	0.90%			12.07		
HCM	18.85	GIẢM	GIẢM		19.82				21.47		
HDC	22.00	TĂNG	GIẢM	21.35	21.04	3.04%			23.28		
HDG	28.25	TĂNG	GIẢM	28.30	26.63	-0.18%			29.65		
HPX	27.60	TĂNG	#N/A	27.50	27.12	0.36%		35.30	#N/A	#N/A	
HSG	8.17	GIẢM	TĂNG		8.39			7.75	7.52	5.42%	
HT1	14.70	GIẢM	TĂNG		14.86			16.90	13.91	-13.02%	
HTM	17.00	TĂNG	TĂNG	19.60	16.31	-13.27%		20.00	15.34	-15.00%	
IBC	20.90	TĂNG	GIẢM	20.80	20.32	0.48%			21.22		
IDI	4.37	TĂNG	GIẢM	4.53	4.23	-3.53%			4.85		
IJC	14.00	TĂNG	GIẢM	14.30	13.31	-2.10%	MUA		15.38		
ITA	2.40	TĂNG	GIẢM	2.49	2.33	-3.61%			2.57		
KBC	15.00	GIẢM	TĂNG		15.27			14.85	14.21	1.03%	
KDC	18.50	GIẢM	GIẢM		18.85				20.24		
KOS	27.40	GIẢM	TĂNG		29.75			26.30	26.55	4.18%	
KSB	19.10	TĂNG	TĂNG	16.65	17.04	14.71%		19.10	17.89	0.00%	MUA
LDG	6.53	GIẢM	GIẢM		7.00				7.94		
LPB	7.00	TĂNG	TĂNG	7.00	6.77	0.00%		7.40	6.18	-5.41%	
MBG	19.20	TĂNG	GIẢM	17.30	16.79	10.98%			26.71		
MBS	11.60	GIẢM	GIẢM		12.46				13.68		
MPC	23.10	TĂNG	TĂNG	22.00	22.01	5.00%		24.10	19.14	-4.15%	
NBB	19.30	GIẢM	GIẢM		20.65				22.02		

We Create Fortune

NKG	8.80	GIẢM	GIẢM		8.80				9.51		
NLG	26.00	GIẢM	GIẢM		26.97			26.28	26.30	0.06%	BÁN
NT2	20.30	TĂNG	TĂNG	19.80	19.99	2.53%		20.55	18.73	-1.22%	
NTL	21.20	GIẢM	GIẢM		21.74				23.30		
NVB	8.90	GIẢM	TĂNG		9.47			8.50	8.62	4.71%	
OGC	3.47	TĂNG	GIẢM	3.54	3.38	-1.98%			3.80		
PC1	15.50	TĂNG	GIẢM	16.05	14.82	-3.43%			17.81		
PDR	26.05	TĂNG	TĂNG	26.50	25.03	-1.70%		23.59	25.19	10.40%	
PHR	47.20	TĂNG	TĂNG	38.50	41.36	22.60%		47.20	43.76	0.00%	MUA
PPC	28.00	TĂNG	TĂNG	26.80	26.96	4.48%		28.40	24.39	-1.41%	
PTB	65.90	TĂNG	GIẢM	70.00	65.36	-5.86%			72.44		
PVD	13.20	TĂNG	GIẢM	13.55	12.66	-2.58%			14.83		
PVI	32.20	TĂNG	GIẢM	32.00	30.88	0.63%			33.18		
PVS	16.40	TĂNG	GIẢM	16.90	15.44	-2.96%			18.18		
PVT	13.20	GIẢM	GIẢM		13.90				14.77		
QCG	3.74	GIẢM	GIẢM		3.79				4.13		
SCR	5.46	TĂNG	GIẢM	5.30	5.28	3.02%			5.86		
SGP	6.80	TĂNG	GIẢM	6.70	6.21	1.49%			7.68		
SHB	6.90	GIẢM	TĂNG		7.67			7.10	6.09	-2.82%	
SHS	7.20	TĂNG	GIẢM	7.30	6.59	-1.37%			7.73		
SZC	17.60	TĂNG	GIẢM	15.55	16.69	13.18%			17.81		
TCH	44.65	TĂNG	TĂNG	30.05	44.00	48.59%		26.15	40.21	70.75%	
TCM	20.30	TĂNG	TĂNG	21.00	19.69	-3.33%		20.65	18.90	-1.69%	
TDH	10.05	TĂNG	GIẢM	10.20	9.74	-1.47%			10.67		
TNG	14.90	TĂNG	TĂNG	16.20	14.51	-8.02%		15.50	13.32	-3.87%	
TTB	3.80	TĂNG	GIẢM	3.70	3.25	2.70%	MUA		5.49		
VGC	18.50	TĂNG	GIẢM	18.10	17.43	2.21%			18.80		
VGT	8.70	TĂNG	TĂNG	8.60	8.45	1.16%		9.10	7.69	-4.40%	
VHC	35.20	TĂNG	GIẢM	34.75	33.23	1.29%			38.00		
VND	14.05	GIẢM	TĂNG		14.54			14.70	13.53	-4.42%	
VNG	17.90	GIẢM	GIẢM		18.62				20.46		
VPI	41.95	TĂNG	TĂNG	42.45	41.79	-1.18%		41.30	40.58	1.57%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	7.00	GIẢM	GIẢM		7.46				8.20		
AGR	3.41	TĂNG	GIẢM	3.60	3.27	-5.28%			3.77		
AMD	2.15	TĂNG	GIẢM	2.00	2.13	7.50%			2.28		
APG	10.35	GIẢM	TĂNG		11.37			9.90	9.37	4.55%	
ART	2.50	GIẢM	TĂNG		2.60			2.30	2.12	8.70%	
BCG	6.31	TĂNG	GIẢM	6.59	5.75	-4.25%			7.34		
C4G	6.00	GIẢM	GIẢM		6.28				6.98		
C69	7.30	TĂNG	GIẢM	6.30	6.45	15.87%			10.52		
CCL	6.32	TĂNG	GIẢM	6.54	5.92	-3.36%			7.40		
CVT	20.20	TĂNG	GIẢM	20.35	19.67	-0.74%			21.66		
DAH	8.63	GIẢM	GIẢM		9.01				10.27		
DLG	1.91	TĂNG	GIẢM	1.95	1.78	-2.05%			2.21		
DRH	4.70	TĂNG	TĂNG	3.63	4.12	29.48%		4.70	4.24	0.00%	MUA
DTD	11.00	TĂNG	GIẢM	10.80	10.36	1.85%			11.67		
EVG	2.55	TĂNG	GIẢM	2.55	2.44	0.00%	MUA		2.74		
FIT	9.30	TĂNG	GIẢM	9.09	8.55	2.31%			9.74		
FTM	2.12	TĂNG	GIẢM	1.84	1.91	15.22%			2.92		
FUES SV50	12.55	TĂNG	GIẢM	12.60	12.37	-0.40%			12.91		
GKM	15.80	TĂNG	TĂNG	15.00	15.27	5.33%		14.90	14.87	6.04%	
HAH	11.30	TĂNG	GIẢM	11.00	10.69	2.73%			11.79		
HAI	2.63	TĂNG	GIẢM	2.82	2.52	-6.74%			3.33		
HAR	3.40	TĂNG	GIẢM	3.56	3.22	-4.49%			4.02		
HDA	8.20	GIẢM	GIẢM		8.81				9.98		
HHP	12.60	GIẢM	GIẢM		12.89				13.13		
HHS	4.52	TĂNG	TĂNG	4.03	4.30	12.16%		3.36	3.61	34.52%	
HID	2.45	TĂNG	TĂNG	2.36	2.36	3.81%		2.63	2.16	-6.84%	
HII	13.25	TĂNG	TĂNG	9.61	11.37	37.88%		11.00	8.94	20.45%	
HQC	1.07	TĂNG	GIẢM	1.09	1.06	-1.83%			1.15		
HSL	6.16	TĂNG	GIẢM	6.54	5.81	-5.81%			7.43		
HUT	2.10	GIẢM	GIẢM		2.33				2.58		
HVG	7.06	GIẢM	TĂNG		8.37			3.90	6.94	81.03%	
HVH	12.00	TĂNG	GIẢM	12.00	11.81	0.00%	MUA		14.11		
IDJ	13.90	TĂNG	TĂNG	9.20	11.74	51.09%		7.20	7.27	93.06%	



We Create Fortune

JVC	3.32	GIẢM	GIẢM		3.65				3.79		
KLF	1.50	TĂNG	TĂNG	1.60	1.27	-6.25%		1.50	1.33	0.00%	
LCG	6.80	TĂNG	GIẢM	7.12	6.66	-4.49%			7.57		
LGL	6.07	GIẢM	GIẢM		6.77				7.56		
LHG	15.00	TĂNG	GIẢM	15.20	14.67	-1.32%			16.11		
LMH	2.34	GIẢM	GIẢM		2.59				4.48		
MST	6.60	TĂNG	TĂNG	5.60	5.98	17.86%		3.40	4.69	94.12%	
NDN	16.10	TĂNG	GIẢM	15.40	14.46	4.55%			16.36		
PHC	10.75	GIẢM	GIẢM		10.91				11.50		
PLP	9.50	TĂNG	GIẢM	10.05	8.61	-5.47%			10.52		
PVB	15.70	GIẢM	GIẢM		16.90				18.89		
PVC	6.50	TĂNG	GIẢM	6.50	6.08	0.00%			6.78		
PVX	1.00	GIẢM	GIẢM		1.17				1.30		
PXL	8.10	TĂNG	TĂNG	8.10	7.37	0.00%		6.70	6.66	20.90%	
SHI	8.86	GIẢM	TĂNG		9.13			5.77	8.30	53.68%	
SJF	1.75	GIẢM	GIẢM		1.84				2.06		
SPP	1.60	GIẢM	GIẢM		1.77				2.15		
TDC	8.25	GIẢM	GIẢM		8.45				8.84		
TIG	7.40	TĂNG	TĂNG	6.40	6.21	15.63%		3.20	5.54	131.25%	
TLH	3.39	GIẢM	GIẢM		3.60				4.00		
TNA	18.95	TĂNG	GIẢM	19.40	17.61	-2.32%			21.92		
TNI	10.20	GIẢM	TĂNG		10.41			10.90	9.99	-6.42%	
TSC	2.25	TĂNG	GIẢM	2.40	2.07	-6.25%			2.94		
TTF	2.85	TĂNG	TĂNG	2.58	2.62	10.47%		2.85	2.83	0.00%	MUA
TTH	2.60	TĂNG	GIẢM	2.70	2.53	-3.70%			2.88		
TVC	28.80	GIẢM	TĂNG	22.00	29.46	33.91%	BÁN	14.30	21.79	101.40%	
VC3	16.40	GIẢM	TĂNG		16.98			22.00	16.32	-25.45%	
VCR	12.90	TĂNG	TĂNG	9.40	11.64	37.23%		12.90	12.09	0.00%	MUA
VNA	3.00	TĂNG	GIẢM	3.10	2.70	-3.23%			3.80		
VNE	3.65	GIẢM	GIẢM		3.77				3.70		
VRC	7.50	TĂNG	GIẢM	7.09	6.47	5.78%			9.77		



We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Chg%
VNI	933.09	-0.54%
VN30	868.89	-0.29%
VN Mid	908.18	-0.37%
VN Small	751.56	-0.75%

Sàn GDCK Hà Nội (HSX)

	Điểm	Chg%
HNI	108.09	-1.35%
HN30	187.33	-1.24%
VNX AllSh	830.14	-0.27%

Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)

	Điểm	Chg%
UPCoM	56.3	-0.07%

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	340.29	
Bán	457.31	
GT rỗng	-117.03	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	3.36	
Bán	8.27	
GT rỗng	-4.91	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	11.06	
Bán	21.89	
GT rỗng	-10.83	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
FRT	1400	7.00%
SJS	1100	5.67%
MSN	1900	3.72%
GAB	2900	3.54%
FIR	950	2.98%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
TIG	600	8.82%
NDN	500	3.21%
PVI	100	0.31%
AMV	0	0.00%
HUT	0	0.00%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
C4G	200	3.45%
VIB	600	3.30%
NTC	2800	1.72%
PXL	100	1.25%
FOX	500	1.07%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
HAI	-190	-6.74%
ROS	-600	-6.59%
SVI	-4300	-6.33%
DBD	-3200	-6.13%
HQC	-60	-5.31%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
CSC	-3800	-9.97%
TVC	-1400	-4.64%
L14	-1900	-3.28%
TNG	-500	-3.25%
ACB	-700	-2.65%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
MPC	-1000	-4.15%
HND	-500	-3.09%
CTR	-1300	-2.65%
GVR	-200	-1.71%
OIL	-100	-1.39%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG >1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	372,067	
VCB	331,945	
VHM	285,859	
BID	206,330	
VNM	185,283	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACB	43,732	
VCS	12,176	
SHB	12,112	
VCG	10,954	
PVS	7,839	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACV	130,731	
VEA	56,671	
MCH	47,712	
GVR	46,844	
BCM	27,588	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
VPB	13,267,906	4,673,677
CTG	12,074,570	9,272,468
MBB	9,435,060	8,052,827
TPB	7,972,810	105,688
STB	7,650,810	9,725,457

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
ACB	6,334,103	4,287,596
SHB	4,420,990	10,008,853
NVB	3,018,811	2,118,181
VIX	2,913,904	15,239
TIG	2,232,013	652,822

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
VIB	4,777,915	1,262,452
KSH	1,345,859	230,851
LPB	1,323,744	1,342,799
BSR	1,137,633	1,477,525
VHG	1,102,889	228,905

Nguồn: Bloomberg & YSVN

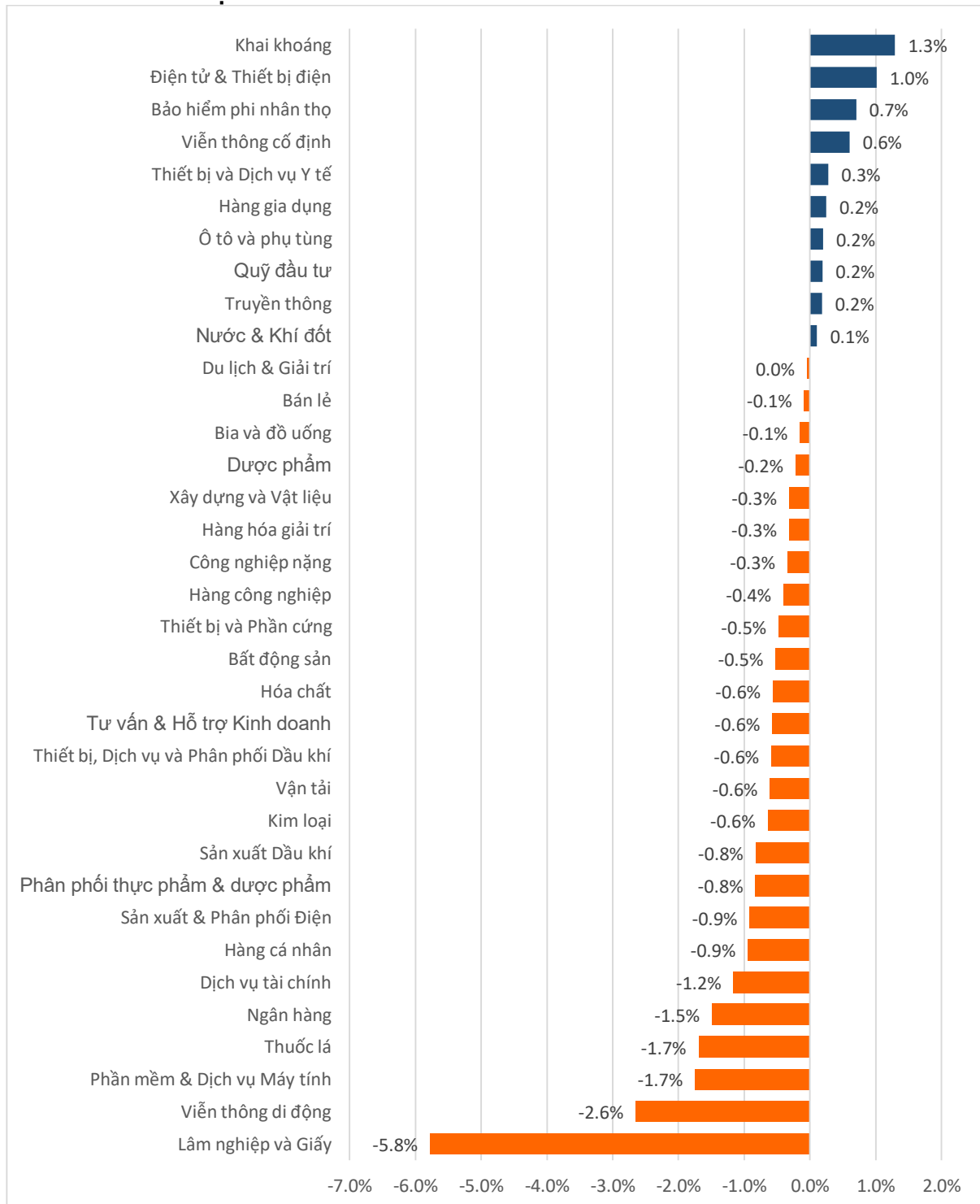
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create **Fortune**

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



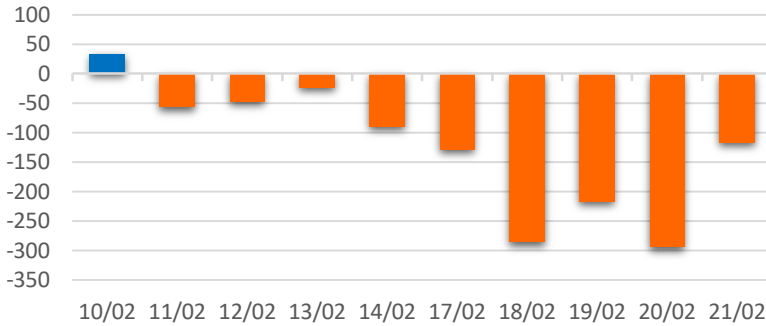
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

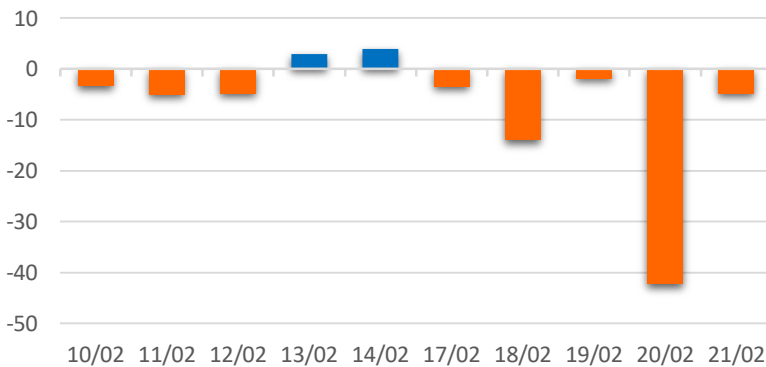
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VNM	13,269	E1VFN30	50,354
VIC	11,205	BID	40,092
HPG	9,325	PVD	15,494
VRE	6,436	PC1	12,204
BMP	5,200	CTG	8,824

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

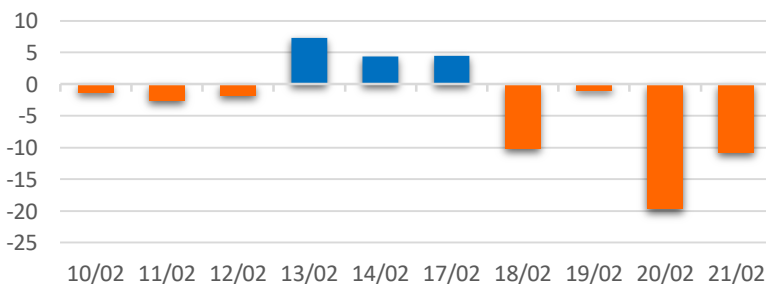
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
ART	1,088	DGC	5,910
PVS	898	SHS	573
KTS	85	SHB	539
NBC	71	BVS	194
DP3	63	QHD	66

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VEA	1,663	LPB	5,453
VHG	827	ACV	4,054
MCH	231	HND	3,351
CTR	191	QNS	2,810
OIL	89	FOC	598

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



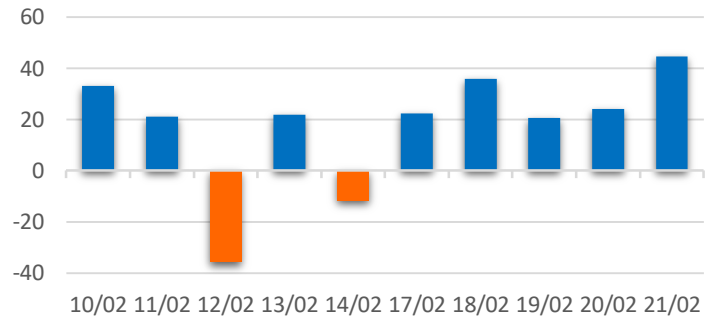
We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

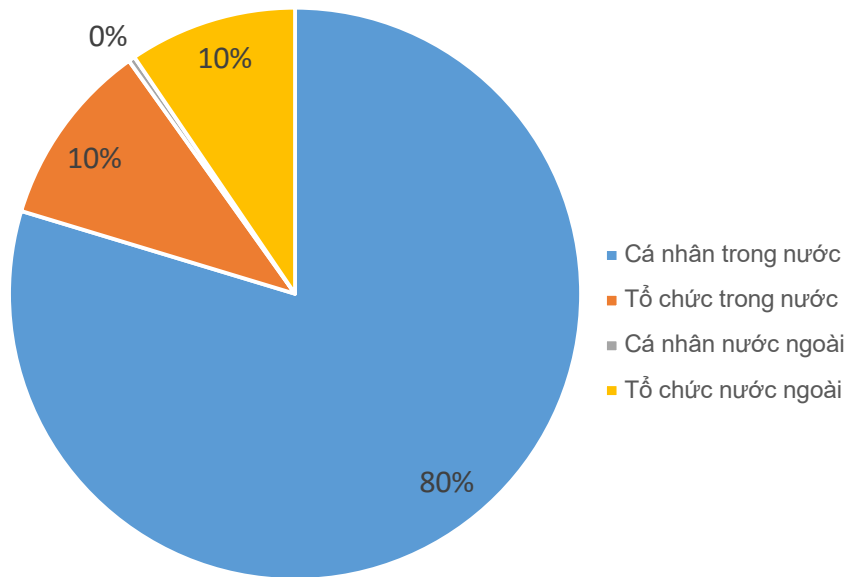
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
E1VFN30	51,318	VPB	16,854
VCB	26,046	CTG	16,662
MBB	25,198	TCB	15,114
MWG	16,579	MWG	11,367
VPB	8,914	HPG	9,433

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

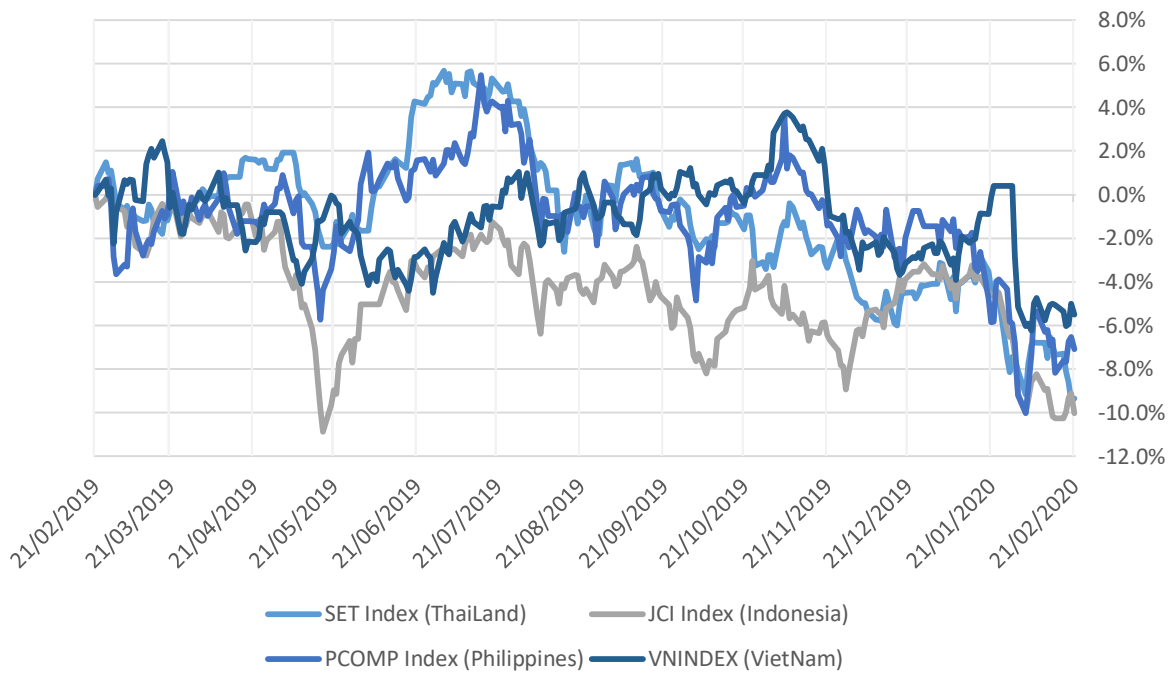


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

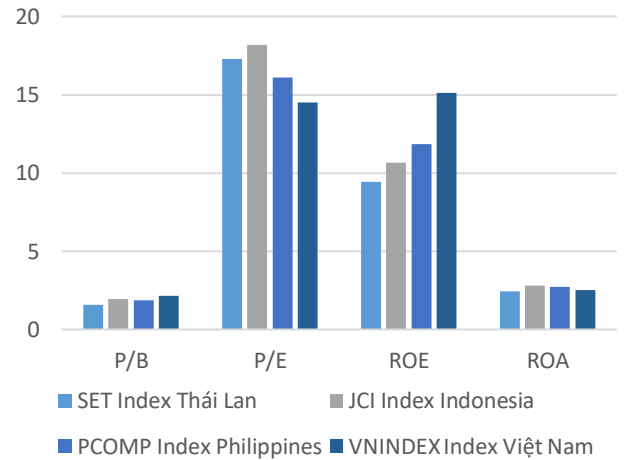
Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.6x	1.9x	1.9x	2.2x
P/E		17.3x	18.2x	16.1x	14.5x
ROE	%	9.42	10.65	11.87	15.12
ROA	%	2.43	2.81	2.71	2.52
Vốn hóa	Tỷ USD	498.05	501.34	180.90	138.15
GTGD	Triệu USD	1.91	0.38	0.08	0.12
LS cổ tức	%	3.50	2.56	1.68	2.14

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Lý Thị Hiền

Trưởng phòng NC-PT

+84 28 3622 6868 ext 3908

hien.ly@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3833

khankh.quach@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng

Giám đốc Môi giới Hội Sở

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

Giám đốc chi nhánh Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

Giám đốc chi nhánh Bình Dương

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Nguyễn Mạnh Hoạt

Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn

+84 28 3622 6868 ext 3847

hoat.nguyen@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

Giám đốc chi nhánh Đồng Nai

+84 28 3622 6868 ext 3701

phong.bui@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

Giám đốc Khối khách hàng người Hoa

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Đinh Thị Thu Cúc

Giám đốc chi nhánh Vũng Tàu

+84 28 3622 6868 ext 3203

cuc.dinh@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

Giám đốc chi nhánh Đà Nẵng

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

Giám đốc trung tâm kinh doanh Nam Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn



We Create Fortune

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or any form or manner, without the express written